



CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 09 Năm 2024

Địa chỉ: Số 3-5-7 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

MST : 0303481045

Tel : 028-38216586 - Fax : 028-38216587

Web : www.anphucorp.com.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ



✦ Báo cáo tài chính Tháng 09 năm 2024

1. Bảng cân đối kế toán	01-05
2. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	06
3. Bảng lưu chuyển tiền tệ	07



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.079.650.974	54.768.539.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	5.659.981.746	1.726.982.299
1. Tiền	111		5.659.981.746	1.726.982.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(4)	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.746.885.665	41.945.064.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	1.615.350.520	856.904.361
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24.000.000.000	24.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6)	76.959.068.145	81.915.693.457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-64.827.533.000	-64.827.533.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.672.783.563	11.096.492.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(7)	11.615.231	7.566.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(76.676.438)	23.516.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.737.844.770	11.065.410.239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.104.298.658.183	1.102.682.499.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.741.771.259	121.741.771.259
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(8)	121.741.771.259	121.741.771.259
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. TSCĐ hữu hình	221	(9)	-	-
- Nguyên giá	222		816.308.650	816.308.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(816.308.650)	(816.308.650)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(10)		
- Nguyên giá	228		1.320.677.377	1.320.677.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.320.677.377)	(1.320.677.377)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.496.830.066	81.465.982.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	(11)	81.496.830.066	81.465.982.666
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(12)	901.057.899.600	899.458.901.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		866.680.100.000	866.680.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		113.966.987.470	113.966.987.470
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79.589.187.870)	(81.188.186.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.157.258	15.844.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(13)	2.157.258	15.844.601
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.166.378.309.157	1.157.451.039.447
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48.178.336.349	48.048.780.342
I. Nợ ngắn hạn	310		47.294.816.452	47.165.260.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(14)	8.000.000	8.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(15)	40.918.716	108.219.039
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	43.346.160.386	43.149.304.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.899.737.350	3.899.737.350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		883.519.897	883.519.897
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	(17)	883.519.897	883.519.897
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1.118.199.972.808	1.109.402.259.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	(18)	1.118.199.972.808	1.109.402.259.105
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.722.591.500	27.722.591.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Số cuối kỳ (30.09.2024)	Số đầu năm (01.01.2024)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.612.237.400	16.612.237.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(143.436.946.092)	(152.234.659.795)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(152.234.659.795)	(1.231.474.772)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.797.713.703	(151.003.185.023)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.166.378.309.157	1.157.451.039.447

Tp.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Phương

Huỳnh Thị Thanh Trúc

Dương Bá Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VND

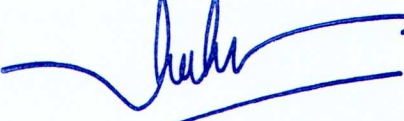
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 09		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(20)	962.728.979	687.589.930	5.606.883.904	76.640.923.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(21)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	(22)	962.728.979	687.589.930	5.606.883.904	76.640.923.644
4. Giá vốn hàng bán	11	(23)	86.144.444	636.144.444	2.899.845.450	38.650.320.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		876.584.535	51.445.486	2.707.038.454	37.990.603.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(24)	395.345.068	397.065.510	9.874.903.622	9.503.074.439
7. Chi phí tài chính	22	(25)	(532.967.200)	2.932.406.000	(1.598.998.600)	138.812.637.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		672.097.581	522.512.025	5.383.226.973	6.102.599.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.132.799.222	(3.006.407.029)	8.797.713.703	(97.421.558.322)
11. Thu nhập khác	31		-		-	12.130.218
12. Chi phí khác	32			-		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	12.130.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.132.799.222	(3.006.407.029)	8.797.713.703	(97.409.428.104)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(26)				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.132.799.222	(3.006.407.029)	8.797.713.703	(97.409.428.104)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		9	(25)	72	(800)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Dương Bá Nam



- 6 -

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.438.767.021	82.813.840.365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.847.400)	(95.156.948)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.393.198.668)	(4.068.791.717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.672.434.531)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.791.848.724	385.593.310.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.200.407.018)	(80.751.286.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.928.728.128	383.491.915.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(501.504.650.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.271.319	115.149.114.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.271.319	(386.355.535.753)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.932.999.447	(2.863.620.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.726.982.299	14.000.634.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.659.981.746	11.137.013.568

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Thanh Trúc



Tp. HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Đương Bá Nam